

QNUJS-A2509 Le Van Tan

By QNU Journal of Science

WORD COUNT

9986

TIME SUBMITTED

06-MAR-2025 03:05PM

PAPER ID

115009636

Research on the impact of applying management accounting practices on the operational efficiency of enterprises in Binh Dinh Province

ABSTRACT

This study evaluates the influence of various factors on the application of management accounting practices (MAP) and the impact of these techniques on the operational effectiveness of enterprises in Binh Dinh province. Data was collected through survey questionnaire from 150 enterprises in Binh Dinh across various fields and industries. Subsequently, structural equation modeling (SEM) technique was employed to test the research hypotheses and measure the extent to which these factors influence the application of MAP, as well as the impact of MAP application on the operational effectiveness of enterprises in Binh Dinh with the support of AMOS software. The research results indicate that factors such as Manager's Perception, Competition, Information Technology, Business Structure, Corporate Culture and Resource Implementation all affect the application of MAP, with Manager's Perception having the most significant impact on the application of MAP in enterprises in Binh Dinh. Additionally, the application of MAP has a positive effect on the operational effectiveness of enterprises in Binh Dinh province. These empirical research results will help managers of enterprises in Binh Dinh identify the factors influencing the application of MAP and operational effectiveness, thereby guiding and enhancing the application of MAP in enterprise management to improve operational effectiveness and competitiveness.

Keywords: *Management accounting practices, operational efficiency, impact, Binh Dinh enterprises.*

Nghiên cứu tác động của việc áp dụng các kỹ thuật kế toán quản trị đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng các kỹ thuật kế toán quản trị (KTQT) và tác động của việc áp dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp (DN) trên địa bàn tỉnh Bình Định. Dữ liệu thu thập thông qua bảng hỏi khảo sát từ 150 DN tỉnh Bình Định thuộc 14 lĩnh vực, ngành nghề sau đó kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính được thực hiện nhằm kiểm định giả thuyết nghiên cứu, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến áp dụng các kỹ thuật KTQT cũng như tác động của việc áp dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định với sự hỗ trợ của phần mềm AMOS. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố Nhận thức của nhà quản trị, Cạnh tranh, Công nghệ thông tin, Cấu trúc tổ chức, Văn hóa doanh nghiệp và Nguồn lực triển khai đều có tác động đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT, trong đó nhân tố Nhận thức của nhà quản trị có tác động lớn nhất đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT tại các DN tỉnh Bình Định. Đồng thời, việc áp dụng các kỹ thuật KTQT có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm này sẽ giúp nhà quản trị các DN tỉnh Bình Định nhận diện được các nhân tố tác động đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động của DN, từ đó định hướng và tăng cường áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như năng lực cạnh tranh của DN.

Từ khóa: Kỹ thuật kế toán quản trị, hiệu quả hoạt động, tác động, doanh nghiệp Bình Định.

1. GIỚI THIỆU

Sự gia tăng cạnh tranh toàn cầu và những thay đổi về công nghệ là hai yếu tố chính tác động đến sự thay đổi của KTQT cũng như các công cụ quản trị trong DN. Các nghiên cứu về các kỹ thuật KTQT được thực hiện rộng rãi và vận dụng nhiều hơn trong các DN ở nhiều quốc gia nhất là tăng tính cạnh tranh toàn cầu. Hầu hết các nghiên cứu này tập trung xác định các nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động của DN. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự nhất quán về các nhân tố tác động đến vận dụng các kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động trong các DN. Đặc biệt, các nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố tác động đến vận dụng các kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động trong các DN Việt Nam nói chung, DN tỉnh Bình Định nói riêng còn khá hạn chế. Các DN tỉnh Bình Định phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, chưa có thể mạnh về vốn, kinh nghiệm quản lý còn hạn chế và công nghệ lạc hậu nên hiệu quả hoạt động của các DN còn thấp.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam chưa thực sự phục hồi đại dịch Covid 19, các DN tỉnh Bình Định đang gặp nhiều khó khăn và thách thức về thiếu đơn hàng, thiếu vốn, nguồn nguyên liệu khan hiếm, nguồn lao động và lạm phát làm giá cả các yếu tố sản xuất tăng cao... cùng với trình độ quản trị còn nhiều hạn chế, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, môi

trường kinh doanh tiềm ẩn nhiều bất ổn và biến đổi nhanh chóng cùng với các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình kinh doanh của các DN ngày càng trở nên phức tạp, đa dạng. Vì vậy, cần có những nghiên cứu tiếp theo về các nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định nhằm cung cấp góc nhìn toàn diện hơn về sự khác biệt giữa các nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của DN khi áp dụng các kỹ thuật KTQT. Đồng thời, bổ sung thêm các khuyến nghị về khoảng trống nghiên cứu liên quan đến sự tác động của việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của DN. Tuy nhiên, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng phương pháp ABC tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định hầu như chưa có tác giả nào thực hiện. Ngoài ra, theo tổng điều tra kinh tế năm 2024 tại tỉnh Bình Định cho thấy số lượng doanh nghiệp tăng nhanh nhưng hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn thấp và nguyên nhân do tình hình kinh tế thế giới khó khăn, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt và quan trọng nhất là hiệu quả quản trị chi phí kém dẫn đến chi phí sản xuất kinh doanh cao. Do đó, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm nhận diện và đo lường mức độ tác động của từng nhân tố đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, từ đó giúp cho nhà quản trị có cơ sở để triển khai áp dụng thành công các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị doanh nghiệp.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Công trình nghiên cứu về kỹ thuật KTQT đã được các nhà nghiên cứu nước ngoài và trong nước hiện theo hai hướng nghiên cứu chính gồm nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN và nghiên cứu tác động của việc vận dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các DN.

2.1. Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN

Các nghiên cứu về các nhân tố tác động đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT tại các DN được thực hiện khảo sát trong các DN thuộc nhiều lĩnh vực, ngành nghề và ở nhiều quốc gia khác nhau. Một số quốc gia phát triển và đang phát triển nhằm tìm ra các nhân tố tác động đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT. Điển hình là các nghiên cứu của Pierce và O'Dea,¹ Mia và Clarke,² Al Omiri và Drury,³ Hoque,⁴ Ahmad và Leftesi.⁵ Kết quả các nghiên cứu đã xác định một số nhân tố có tác động đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT trong DN.

Cạnh tranh là nhân tố được nghiên cứu đề cập, quan tâm và hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra cạnh tranh có tác động tích cực đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT trong các doanh nghiệp. Theo Ahmad,⁶ cạnh tranh tạo ra sự bất ổn, căng thẳng, rủi ro và không chắc chắn cho các doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy các doanh nghiệp điều chỉnh hệ thống kiểm soát, sử dụng nguồn lực và ra quyết định hiệu quả hơn từ đó thúc đẩy các doanh nghiệp triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT để đáp ứng với các thách thức và cơ hội trong môi trường kinh doanh nhiều biến động. Tương tự, nghiên cứu của Al – Omiri và Drury,³ Hoque⁴ cũng tìm thấy mối liên hệ cùng chiều giữa mức độ cạnh tranh với mức sử dụng phương pháp KTQT. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của O'Conor và cộng sự⁷ nhận thấy cạnh tranh không có tác động đáng kể đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT.

Nghiên cứu của Pierce và O'Dea,¹ Joshi,⁸ Haldma và Laats,⁹ Ebaishi và cộng sự,¹⁰ Ahmad¹¹ nhận thấy quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT. Cụ thể, những doanh nghiệp có quy mô lớn áp dụng các kỹ thuật KTQT nhiều hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa.¹ Tuy nhiên, nghiên cứu của William và Seaman¹² nhận thấy việc thay đổi phương pháp KTQT xảy ra nhiều hơn trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ so với các doanh nghiệp quy mô lớn.

William và Seaman¹² còn phát hiện mối quan hệ giữa cấu trúc doanh nghiệp với việc vận dụng các kỹ thuật KTQT. Cụ thể, các doanh nghiệp có cơ cấu tổ chức tập quyền sẽ thực hiện thay đổi trong hệ thống kế toán của họ ít thường xuyên hơn các tổ chức phân quyền. Đồng quan đi Abdel – Kader và Luther¹³ cũng nhận thấy doanh nghiệp có mức độ phân cấp cao sẽ áp dụng các phương pháp KTQT nhiều hơn các doanh nghiệp ít phân cấp. Ngược lại, Hoque⁴ phát hiện phân cấp không ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT.

Dựa trên thuyết ngẫu nhiên, các nghiên cứu trước^{9,11,14} đã chỉ ra công nghệ sản xuất có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong DN. Đặc biệt, các DN có công nghệ sản xuất tiên tiến sẽ ưu tiên lựa chọn áp dụng các kỹ thuật KTQT hiện đại.¹³

Macias¹⁵ nghiên cứu việc áp dụng kỹ thuật KTQT trong các DN Tây Ban Nha nhận thấy mức độ áp dụng các kỹ thuật KTQT sẽ gia tăng khi có sự thay đổi về quyền sở hữu từ DN nhà nước sang DN tư nhân. Ngoài ra, các DN có liên doanh với đối tác nước ngoài sẽ có khuynh hướng áp dụng các kỹ thuật KTQT hiện đại hơn các doanh nghiệp không có liên doanh với đối tác nước ngoài.⁷

Ismail và King¹⁶ nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kỹ thuật KTQT trong các DN vừa và nhỏ Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa các nhân tố: trình độ công nghệ thông tin, sự hiểu biết của nhà quản trị về kế toán và mức độ tư vấn của các cơ quan chính phủ, công ty kiểm toán với mức độ vận dụng các kỹ thuật KTQT.

Nghiên cứu của Subasinghe và Fonseka¹⁷ tìm hiểu lý do các phương pháp KTQT được áp dụng mức độ thấp ở Sri Lanka. Các biến độc lập được đưa vào mô hình nghiên cứu gồm: Sự nhận thức của nhà quản trị cấp cao, nhu cầu lập kế hoạch, văn hóa doanh nghiệp và sự biến động của thị trường. Kết quả cho thấy, văn hóa doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT trong DN; sự biến động của thị trường không có ảnh hưởng.

Le và cộng sự¹⁸ thông qua khảo sát các DN trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ ở Thái Lan cho thấy các yếu tố có mối tương quan tích cực với mức độ áp dụng các kỹ thuật KTQT bao gồm quy mô, tổ chức văn hóa, cơ cấu tổ chức, công nghệ và nguồn nhân lực, trong khi môi trường kinh doanh có tác động tiêu cực đến

việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong DN Thái Lan được khảo sát.

Bên cạnh đó, một số tác giả khi nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT trong doanh nghiệp có đề cập đến các nhân tố như: nh¹⁰ thức của nhà quản trị, nguồn lực triển khai, môi trường kinh doanh và ngành nghề, đặc điểm tổ chức^{19,20}

Các nghiên cứu tại Việt Nam về các nhân tố tác động đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQT trong DN đã được²⁵ số nhà nghiên cứu quan tâm và thực hiện, tuy nhiên số lượng các nghiên cứu vẫn còn hạn chế. Đoàn Ngọc Phi Anh²¹ nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kỹ thuật KTQT pl³⁶ng Tây trong các DN quy mô vừa và lớn ở Vi¹t Nam trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi, kết quả nghiên cứu nhận thấy có hai nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQT² trong các DN quy mô vừa và lớn Việt Nam¹¹ Cạnh tranh và Sự phân cấp quản lý của DN. Kết quả nghiên cứu đã giúp các nhà qu³ trị DN quy mô vừa và lớn nhận diện được 2 nhân tố tác động đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT trong DN, tuy nhiên tác giả ng²⁶h cứu các DN quy mô vừa và lớn thuộc ba⁵h vực sản xuất, thương mại và dịch vụ nhưng các giải pháp tác giả đ³a chưa chi tiết cho từng lĩnh vực nên sẽ gây khó khăn cho các DN khi xem xét áp dụng các kỹ th¹ật KTQT. Nghiên cứu của Trần Ngọc Hùng¹ tiến hành phân tích, đánh giá tác động của 6 nhân tố đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT trong các DN nhỏ và vừa Vi⁶ Nam, kết quả nghiên cứu đã tìm ra các nhân tố Cạnh¹⁴ tranh; Quy mô DN; Chiến lược kinh doanh có ảnh hưởng đến việc áp d¹g KTQT trong các DN vừa và nhỏ nước ta. Tuy nh⁸l, hạn chế của tác giả trong nghiên cứu này khi chỉ tập trung nghiên cứu các kỹ¹ thuật KTQT truyền thống mà chưa xem xét đến các kỹ thuật KTQT hiện đại như ABC, BSC, JT...

Thái Anh Tuấn²³ nghiên cứu ảnh hưởng các nhân tố đến việc áp dụng kỹ t¹ật KTQT trong các DN miền Bắc Việt Nam, tác gi²³ra vào kiểm định sự tác động của 5 nhân tố gồm: Cạnh tranh; Mức độ phân quyền; Công nghệ thông tin; Sự quan tâm của nhà quản trị; Trình độ¹ nhân viên kế toán và kết quả cả 5 nhân tố đều có tác động có ý nghĩa thống kê đến việc áp dụng kỹ thuật KTQT trong các DN miền Bắc Việt Nam.

Gần đây, nghiên cứu của Trần Thị Phương Lan thực hiện kiểm định các nhân tố tác động đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT chiến lược tại các DN Việt Nam, kết quả tìm thấy có 7 nhân tố tác động đến việc vận dụng kỹ thuật

KTQT³⁰ chiến lược trong các DN được khảo sát gồm: Mức độ cạnh tranh của môi trường; Mức độ kh⁶ng ổn định của mô trường; Cấu trúc sở hữu; Ch⁷n lược kinh doanh; Định hướng thị trường; Cơ cấu tổ chức; Công nghệ thông¹ tin. Các nhân tố này có ý nghĩa thống kê và đều tác động tích cực đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT trong DN.²⁴

2.2. Nghiên c²¹ tác động của việc vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp

Xem xét¹² động của việc vận dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của DN nhận được sự quan tâm¹ của khá nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài. Một số tác giả nghiên cứu⁸ áp dụng một kỹ thuật KTQT tác động đến hiệu quả hoạt động của DN, điển hình như nghi¹ cứu của Phornlaphatrakorn²⁵ nghiên cứu ảnh hưởng¹⁰a việc áp dụng kỹ thuật lập ngân sách đến hiệu quả hoạt động⁸a DN tại Thái Lan; Jusoh,²⁶ Hoque và James²⁷ nghiên cứu tác động của việc sử dụng th¹ điểm cân bằng (BSC – Balance Score Card) đến hiệu quả hoạt động của các DN sản xuất ở Malaysia⁶⁷Úc, Ojra,²⁸ Al-Mawali,²⁹ Turner và cộng sự³⁰ nghiên cứu tác đ⁷ động của việc sử dụng kỹ thuật KTQT chiến lược đến hiệu quả hoạt động của các D³ Elhamma và Zhang³¹ chứng minh kỹ thuật kế toán chi phí dựa trên mức¹³ hoạt động (ABC – Activity Based Costing) mang³⁷i hiệu quả tốt hơn cho các DN tại Ma rốc. Kết quả này phù hợp với kết quả các nghiên cứu của Hoque và James²⁷; Kennedy và Graves³² khi đ⁶⁴ tìm thấy các DN có áp dụng kỹ thuật ABC sẽ có hiệu quả hoạt động vượt trội so với các DN không áp dụng k¹⁸ thuật ABC.

⁷⁵ Bên cạnh đó, một số tác giả lại kiểm định về² kết hợp của hai hoặc nhiều kỹ thuật KTQT sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động củ⁹⁰N ra sao, cụ thể Maiga và Jacobs³³ xem xét việc sử dụng đồng thời kỹ thuật ABC và BSC đối với hiệu quả hoạt động của công ty; Banker và cộng⁶⁸ cho rằng kỹ thuật ABC kết hợp kỹ thuật quản trị chất lượng t⁹⁹ diện (TQM – Total Quality Managem³⁵ sẽ giúp cải thiện hiệu suất, chất lượng và chi phí từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động¹ủa DN. Ngoài ra, nhiều nghiên cứu cho rằng sự phù hợp của hệ thống KTQT với³¹ chiến lược và môi trường kinh doanh của DN mới có thể giúp cải thiện hiệu quả hoạt đ⁸g của DN. Cadez và Guilding³⁵ đã chỉ ra rằng các kỹ thuật KTQT phù hợp với chiến lược DN lựa chọn sẽ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty. Abdel Al và McLellan³⁶ nhận xét rằng một tổ chức có sự kết hợp tốt giữa KTQT với chiến lược sẽ có tác động tích cực và đáng kể

đến hiệu quả hoạt động. Quan điểm này được hỗ trợ từ bằng chứng nghiên cứu của Baines và Langfield;³⁷ Ahlberg và Jusoh.³⁸ Tuy nhiên, dễ dàng nhận thấy hầu hết các nghiên cứu trên đều cho thấy mối quan hệ trung gian của sự thay đổi hoặc áp dụng kỹ thuật KTQT tác động đến hiệu quả hoạt động dưới áp lực cạnh tranh hoặc sự thay đổi môi trường kinh doanh nhưng chưa thấy được ảnh hưởng trực tiếp của việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động. Do vậy, một số tác giả đã tiến hành nghiên cứu, đánh giá tác động trực tiếp của việc áp dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động, điển hình như nghiên cứu của Iqbal và cộng sự³⁹ khảo sát 127 tổ chức DN trong khu vực công ở Úc và sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM – Structure Equation Model) trong nghiên cứu, kết quả cho thấy các kỹ thuật áp dụng các kỹ thuật KTQT hiện đại hơn sẽ mang lại hiệu quả hoạt động tốt hơn. Tương tự, Maziriri⁴⁰ đã sử dụng phương pháp hồi quy nghiên cứu 280 DN vừa và nhỏ ở Nam Phi về kết quả kinh doanh khi áp dụng kỹ thuật KTQT và các kỹ thuật KTQT được chia thành 5 nhóm chức năng: hệ thống chi phí; ngân sách; đánh giá hiệu quả hoạt động; thông tin hỗ trợ ra quyết định và phân tích chiến lược. Kết quả cho thấy tác động tích cực của việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các DN vừa và nhỏ ở Nam Phi, dựa trên thông tin hỗ trợ ra quyết định không có ý nghĩa thống kê do sự không phù hợp giữa mô hình ra quyết định hiện tại và DN quy mô nhỏ. Các nghiên cứu tương tự,^{26,27,41} đều cho thấy tác động tích cực của việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của DN.

Ngược lại, một số kết quả nghiên cứu cho thấy việc áp dụng các kỹ thuật KTQT không thực sự ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của DN như nghiên cứu của Banker⁴² cho rằng trong môi trường kinh doanh nhiều biến động, việc áp dụng các kỹ thuật ABC không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DN. Tương tự, Ittner và cộng sự⁴³ cũng không tìm thấy mối liên hệ nào giữa việc sử dụng kỹ thuật ABC với hiệu quả hoạt động của DN. Asmilia và Sugiyarti⁴⁴ điều tra 73 giám đốc ngân hàng ở Indonesia, kết quả cho thấy việc áp dụng các kỹ thuật KTQT chiến lược có tác động tích cực đến thể cạnh tranh, nhưng không đáng kể trong mối quan hệ với hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Kết quả này phù hợp với kết quả các nghiên cứu của Young và Selto,⁴⁵ Perrera và cộng sự⁴⁶ cũng không tìm thấy mối liên hệ nào giữa việc sử dụng các thước đo hiệu quả tài chính và hiệu quả DN hoặc rất ít bằng chứng cho thấy việc sử dụng các nguồn lực tài chính các thước đo

trong mô hình tồn kho kịp thời (JIT – Just in time) có liên quan đến sự khác biệt trong hiệu quả hoạt động của DN. Nghiên cứu của Phomlaphatratrakom và cộng đồng^{11,25} cung cấp bằng chứng cho thấy việc lập ngân sách có tác động quan trọng đến việc sử dụng tài nguyên và năng suất kinh doanh tuy nhiên không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DN Thái Lan.

Như vậy, có thể thấy các kết quả nghiên cứu trái ngược nhau mang lại những mâu thuẫn, bất ổn trong mối quan hệ giữa việc áp dụng các kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động của DN. Đặc biệt, sự khác biệt được thấy chủ yếu tập trung vào thành tựu tài chính của DN. Điều này có thể được giải thích bằng việc đánh giá hiệu quả hoạt động của DN trong nghiên cứu về KTQT được xem xét trong cả về kết quả tài chính và phi tài chính. Đặc biệt, nhiều nghiên cứu chủ yếu tập trung nhiều hơn vào các thành tựu phi tài chính. Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy mối quan hệ gián tiếp giữa việc quản lý ứng dụng kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động của DN, trong đó việc áp dụng kỹ thuật KTQT đóng vai trò trung gian như một công cụ phù hợp với chiến lược hoặc các yếu tố bối cảnh. Thông qua việc xem xét nghiên cứu, có thể thấy rằng các nghiên cứu thực nghiệm về tác động trực tiếp của việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động còn hạn chế ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Do vậy, xuất phát từ việc thiếu bằng chứng cũng như sự thiếu chắc chắn, thiếu nhất quán trong kết quả nghiên cứu về tác động trực tiếp của việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của DN, đây là một khoảng trống nghiên cứu cần nhiều nghiên cứu thực nghiệm hơn ở các nước để cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm và lấp đầy khoảng trống này.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về tác động của việc vận dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động còn hạn chế, tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy việc áp dụng các kỹ thuật KTQT có liên quan ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của DN. Nghiên cứu của Đoàn Ngọc Phi Anh²¹ khẳng định việc áp dụng các kỹ thuật KTQT có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của các DN. Theo tác giả khi các DN Việt Nam áp dụng càng nhiều kỹ thuật KTQT thì hiệu quả mang lại càng cao cả về phương diện tài chính và phi tài chính.

Tương tự, Phạm Ngọc Toàn và Lê Thị Mỹ Nương⁴⁷ tìm thấy có sự tác động tích cực giữa việc áp dụng kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động tài chính trong các DNSX Việt Nam, tuy nhiên hai tác giả lại không tìm thấy mối liên hệ

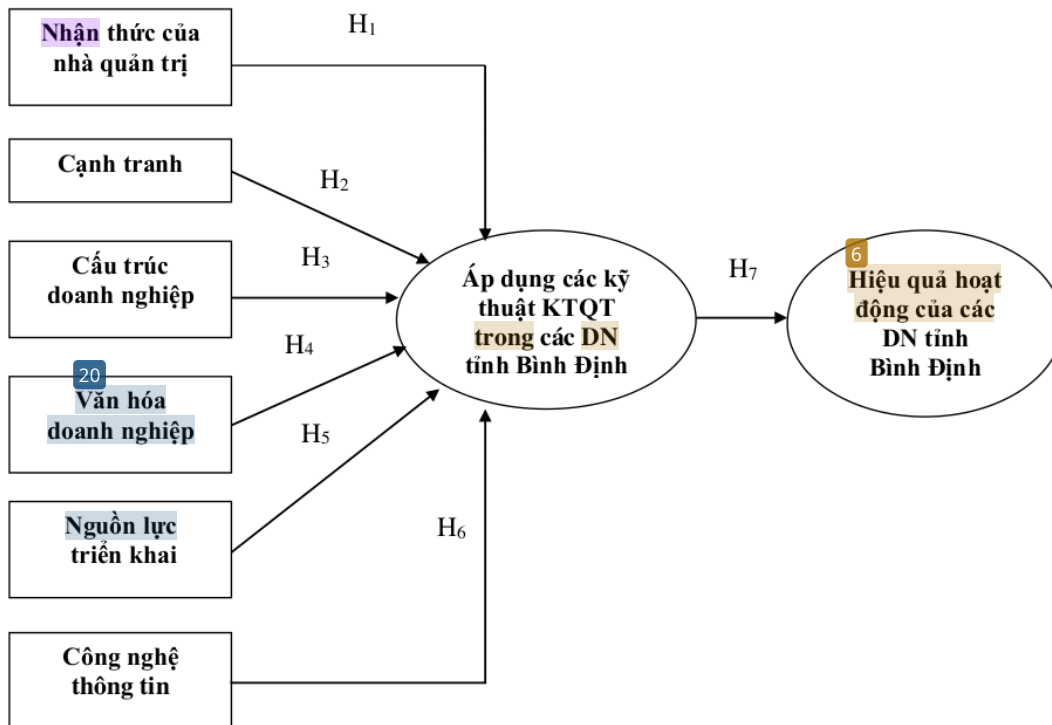
giữa kỹ thuật KTQT với thành quả phi tài chính. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Đỗ Thị Hương Thanh⁴⁸ tìm thấy việc vận dụng kỹ thuật KTQT góp phần thúc đẩy làm gia tăng hiệu quả hoạt động của các DN sản xuất ở Việt Nam. Tương tự, nghiên cứu của Trần Thị Trinh⁴⁹ cũng đã cho kết quả việc vận dụng kỹ thuật KTQT chiến lược góp phần thúc đẩy làm tăng hiệu quả hoạt động của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Nam và đồng thời tác giả phát hiện việc vận dụng kỹ thuật KTQT chiến lược làm trung gian tác động giữa vốn trí tuệ và hiệu quả hoạt động. Các nghiên cứu của Bùi Trúc Quy,⁵⁰ Trần Thị Hương Lan²⁴ cũng đưa ra kết luận rằng có sự tác động tích cực giữa vận dụng kỹ thuật KTQT

chiến lược đến hiệu quả hoạt động của DN cả về góc độ tài chính và phi tài chính. Ngoài ra, việc vận dụng kỹ thuật KTQT đóng vai trò trung gian trong tác động giữa các nhân tố với hiệu quả hoạt động của DN.⁵¹

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trước về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động trong DN kết hợp với phỏng vấn sâu các chuyên gia, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

Từ mô hình nghiên cứu, dựa trên hai lý thuyết nền cơ bản gồm lý thuyết bất định, lý thuyết xã hội học và các nghiên cứu trước liên quan, nhóm tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết H₁: Nhận thức của nhà quản trị có tác động tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₂: Cạnh tranh có tác động tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₃: Cấu trúc doanh nghiệp có tác động tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₄: Văn hóa doanh nghiệp có tác động tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₅: Nguồn lực triển khai có tác động tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Giả thuyết H₆: Công nghệ thông tin có tác động tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Thuyết H₇: Áp dụng các kỹ thuật KTQT có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định.

3.2. Thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu

Thang đo các nhân tố tác động đến việc vận dụng kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định

Thang đo nhân tố Nhận thức của nhà quản trị

Thang đo này được kế thừa từ thang đo gốc của tác giả Trần Ngọc Hùng²² và điều chỉnh theo ý kiến góp ý của chuyên gia gồm 4 biến quan sát: (1) Nhà quản trị DN đánh giá cao về tính hữu ích của công cụ kỹ thuật KTQT, (2) Nhà quản trị DN có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật của KTQT, (3) Nhà quản trị DN có nhu cầu cao về việc vận dụng kỹ thuật KTQT, (4) Nhà quản trị chấp nhận mức chi phí cao trong việc đầu tư vận dụng kỹ thuật KTQT.

Thang đo nhân tố Cạnh tranh

Thang đo này được kế thừa từ thang đo gốc của tác giả William và Seaman,¹² Doan²¹ và điều chỉnh theo ý kiến góp ý của chuyên gia gồm 6 biến quan sát: (1) Sự khác biệt lớn về doanh thu tiêu thụ giữa các sản phẩm khác nhau trong doanh nghiệp, (2) Doanh nghiệp đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ trong thị trường toàn cầu, (3) Kênh bán hàng và phân phối của doanh nghiệp đa dạng, (4) Chất lượng sản phẩm tốt, (5) Sự đa dạng của sản phẩm, dịch vụ, (6) Cạnh tranh về giá giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành rất mạnh mẽ, (7) Doanh nghiệp ứng phó linh hoạt với những hoạt động, chính sách của đối thủ cạnh tranh.

Thang đo nhân tố Cấu trúc doanh nghiệp

Thang đo này được kế thừa từ thang đo gốc của tác giả Baines và Langfield – Smith³⁷ và

góp ý từ chuyên gia gồm 8 biến quan sát: (1) Đa dạng kỹ năng cho người lao động, (2) Đào tạo người lao động, (3) Nhóm chức năng chéo, (4) Thiết lập văn hóa tham gia, (5) Đào tạo quản lý, (6) Cơ cấu tổ chức gọn, (7) Làm việc nhóm, (8) Nâng cao năng lực cho nhân viên.

Thang đo nhân tố Văn hóa doanh nghiệp

Thang đo này được kế thừa từ thang đo gốc của tác giả Alper Erserir⁵ và Trần Ngọc Hùng²² gồm 3 biến quan sát: (1) Sự hỗ trợ từ nhà quản trị với nhân viên trong DN, (2) Sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các nhân viên thuộc các phòng ban trong DN, (3) Sự đồng thuận về mục tiêu phát triển chung của DN.

Thang đo nhân tố Nguồn lực triển khai

Thang đo này được kế thừa từ thang đo gốc của tác giả Dik²⁰ gồm 3 biến quan sát: (1) Phần mềm máy tính được trang bị đầy đủ hỗ trợ triển khai các kỹ thuật KTQT, (2) Ngân sách triển khai các kỹ thuật KTQT, (3) Có chuyên gia giỏi, nhân viên kế toán có kinh nghiệm về vận dụng các kỹ thuật KTQT.

Thang đo nhân tố Công nghệ thông tin

Thang đo này được kế thừa từ thang đo gốc của tác giả Trần Ngọc Hùng²² và điều chỉnh theo ý kiến góp ý của chuyên gia gồm 4 biến quan sát: (1) Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ hữu hiệu cho công tác lập dự toán, (2) Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ hữu hiệu trong việc ra quyết định, (3) Ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hữu hiệu trong việc đánh giá quyết định, (4) Ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hữu hiệu trong việc phân tích chiến lược của DN.

Thang đo Việc áp dụng kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định

Dựa vào thang đo gốc của tác giả Joshi¹ Guiding và cộng sự,³⁵ Đỗ Thị Hương Thanh⁴⁸ và ý kiến góp ý của chuyên gia, thang đo này gồm 5 biến quan sát: (1) Thực hiện các kỹ thuật KTQT trong phân loại chi phí, (2) Thực hiện các kỹ thuật KTQT trong xây dựng dự toán, (3) Thực hiện kỹ thuật KTQT trong hỗ trợ ra quyết định, (4) Thực hiện kỹ thuật KTQT trong đánh giá ra quyết định, (5) Thực hiện kỹ thuật KTQT trong phân tích chiến lược.

Thang đo Hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định

Dựa vào thang đo gốc của tác giả Đoàn Ngọc Phi Anh,²¹ Hoque và James,²⁷ thang đo này gồm 2 biến quan sát: (1) Hiệu quả tài chính (Doanh thu; Tăng trưởng doanh thu; Lợi nhuận

góp). (2) Hiệu quả phi tài chính (Khách hàng; Quy trình kinh doanh nội bộ; Học hỏi và phát triển).

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định tính với kỹ thuật phỏng vấn chuyên gia là các Giám đốc, Kế toán trưởng các doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu, giảng viên giảng dạy có chuyên môn trong lĩnh vực kế toán quản trị giúp nhóm tác giả xác định các nhân tố, thang đo của các nhân tố, các động đến áp dụng kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định. Phương pháp nghiên cứu định lượng với kỹ thuật điều tra khảo sát thông qua phiếu khảo sát sẽ giúp nhóm tác giả thu thập dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu định lượng nhằm kiểm định, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT và tác động của việc áp dụng các kỹ thuật KTQT đến hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định. Phiếu khảo sát được gửi đến các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định thuộc nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau, mỗi DN được nhóm tác giả gửi 1 phiếu khảo sát đến Giám đốc, Phó

giám đốc, Kế toán trưởng hoặc kế toán viên. Số lượng phiếu phát ra là 200, số lượng phiếu thu về là 180 phiếu và trong đó có 150 phiếu khảo sát lệ đạt tiêu chuẩn đưa vào nghiên cứu. Các dữ liệu được đưa vào đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 25 và phần mềm AMOS.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Độ tin cậy của thang đo được đo lường thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Theo Nguyễn Đình Thọ,⁵³ thang đo đạt độ tin cậy khi hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát lớn hơn 0,3. Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại.

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo các nhân tố

Nhân tố	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này	Cronbach's Alpha
Nhận thức của nhà quản trị (NT)			0,974
NT1_ Nhà quản trị DN đánh giá cao về tính hữu ích của công cụ kỹ thuật KTQT	0,875	0,935	
NT2_ Nhà quản trị DN có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật của KTQT	0,926	0,918	
NT3_ Nhà quản trị DN có nhu cầu cao về việc vận dụng kỹ thuật KTQT	0,798	0,953	
NT4_ Nhà quản trị chấp nhận mức chi phí cao trong việc đầu tư vận dụng kỹ thuật KTQT	0,925	0,915	
Cạnh tranh (COMP)			0,948
COMP1_ Sự khác biệt lớn về doanh thu tiêu thụ giữa các sản phẩm khác nhau trong doanh nghiệp	0,838	0,939	
COMP2_ Doanh nghiệp đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ trong thị trường toàn cầu	0,912	0,933	
COMP3_ Kênh bán hàng và phân phối của doanh	0,866	0,937	

ng nghiệp đa dạng			
4 COMP4_ Chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp tăng đáng kể	0,891	0,935	
5 COMP5_ Sự đa dạng của sản phẩm, dịch vụ	0,727	0,948	
9 COMP6_ Cạnh tranh về giá giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành rất mạnh mẽ	0,773	0,945	
2 COMP7_ Doanh nghiệp ứng phó linh hoạt với những hoạt động, chính sách của đối thủ cạnh tranh	0,796	0,943	
Cấu trúc doanh nghiệp (STRUC)			0,831
5 STRUC1_ Đa dạng kỹ năng cho người lao động	0,451	0,828	
STRUC2_ Đào tạo người lao động	0,770	0,788	
STRUC3_ Nhóm chức năng chéo	0,542	0,813	
STRUC4_ Thiết lập văn hóa tham gia	0,592	0,806	
STRUC5_ Đào tạo quản lý	0,650	0,797	
STRUC6_ Cơ cấu tổ chức gọn	0,530	0,814	
STRUC7_ Làm việc nhóm	0,884	0,767	
STRUC8_ Nâng cao năng lực cho nhân viên	0,070	0,858	
Văn hóa doanh nghiệp (CULT)			0,818
5 CULT1_ Sự hỗ trợ từ nhà quản trị với nhân viên trong DN	0,613	0,809	
21 CULT2_ Sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các nhân viên thuộc các phòng ban trong DN	0,713	0,706	
5 CULT3_ Sự đồng thuận về mục tiêu phát triển chung của DN	0,700	0,721	
Nguồn lực triển khai (RES)			0,878
6 RES1_ Phần mềm, máy tính được trang bị đầy đủ hỗ trợ triển khai các kỹ thuật KTQT	0,847	0,750	
10 RES2_ Ngân sách triển khai các kỹ thuật KTQT	0,735	0,853	
1 RES3_ Có chuyên gia giỏi, nhân viên kế toán có kinh nghiệm về vận dụng các kỹ thuật KTQT	0,714	0,871	
Công nghệ thông tin (IT)			0,811
IT1_ Ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hữu hiệu cho công tác lập dự toán	0,806	0,692	

IT2_Ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hữu hiệu trong việc ra quyết định	0,526	0,812	
IT3_Ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hữu hiệu trong việc đánh giá quyết định	0,701	0,726	
IT4_Ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hữu hiệu trong việc phân tích chiến lược	0,526	0,809	
Áp dụng các kỹ thuật KTQT (MAP)			0,925
MAP1_Thực hiện kỹ thuật KTQT trong phân loại chi phí	0,898	0,889	
MAP2_Thực hiện kỹ thuật KTQT trong xây dựng dự toán	0,751	0,919	
MAP3_Thực hiện kỹ thuật KTQT trong hỗ trợ ra quyết định	0,763	0,917	
MAP4_Thực hiện kỹ thuật KTQT trong đánh giá ra quyết định	0,766	0,917	
MAP5_Thực hiện kỹ thuật KTQT trong phân tích chiến lược	0,859	0,898	
Hiệu quả hoạt động (PERF)			0,856
PERF1_Hiệu quả tài chính (Doanh thu hoạt động; Tăng trưởng doanh thu; Lợi nhuận gộp)	0,741	0,810	
PERF2_Hiệu quả phi tài chính (Mức độ sử dụng công suất máy móc; Chất lượng sản phẩm, dịch vụ; Phát triển sản phẩm, dịch vụ mới)	0,622	0,835	

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

Dựa vào kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo được trình bày ở Bảng 1 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố đều lớn hơn 0,6; hệ số tương quan đến tổng của nhân tố Cấu trúc doanh nghiệp có biến quan sát STRUC8 có hệ số tương quan đến biến tổng nhỏ hơn 0,3 nên biến quan sát này sẽ bị loại khỏi bảng đo của nhân tố này, các nhân tố còn lại có hệ số tương quan của biến quan sát với biến tổng đều lớn hơn 0,3 nên được giữ lại. Như vậy, thang đo của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều đạt độ tin cậy.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá

Sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo của các nhân tố, nhóm tác giả tiếp tục đánh giá giá trị thang đo các nhân tố trong mô hình nghiên cứu bằng kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phép xoay Promax. Kết quả phân tích nhân tố khám phá được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett của các nhân tố độc lập

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	0,707
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square 3636,389
	df 351
	Sig. 0,000

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

KMO = 0,707 > 0,5 chứng tỏ phân tích nhân tố khám phá phù hợp với dữ liệu thực tế. Đồng thời, sig. = 0,000 < 0,05 nên các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi thang đo.

Tỷ lệ phương sai trích là 74,96% > 50% thể hiện 74,96% thay đổi của nhân tố độc lập

được giải thích ¹⁴ các biến quan sát của nhân tố. Bên cạnh đó, dựa vào bảng ma trận xoay các nhân tố ¹⁹ cho thấy các biến quan sát hội tụ theo đúng thang đo nhóm tác giả xây dựng.

Phân tích nhân tố khám phá đối với nhân tố MAP, kết quả phân tích nhân tố khám phá $KMO = 0,85 > 0,5$ chứng tỏ phân tích nhân tố khám phá ⁴ phù hợp với dữ liệu thực tế. Đồng thời, $sig. = 0,000 < 0,05$ nên các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong thang đo của nhân tố MAP.

Tương tự, phân tích nhân tố khám phá đối với nhân tố PERF, kết quả phân tích nhân tố khám phá $KMO = 0,87 > 0,5$ chứng tỏ phân tích nhân tố khám phá ¹² phù hợp với dữ liệu thực tế. Đồng thời, $sig. = 0,000 < 0,05$ nên các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong thang đo.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định

Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình đo lường với dữ liệu thực tế, nhóm tác giả tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khẳng định. Theo Hu, L., & Bentler, P. M. ⁵⁴ cho rằng khi phân tích CFA nếu mô hình nhận được các giá trị $CMIN/df \leq 3$, $TLI, CFI \geq 0,9$ và $RMSEA \leq 0,08$ thì mô hình được đánh giá phù hợp với dữ liệu thực tế.

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định của mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định

Chỉ số	Giá trị
CMIN	1.009,018
df	153
P_value	0,000
CMIN/df	2,006
CFI	0,901
TLI	0,910
RMSEA	0,074

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm AMOS)

Dựa vào Bảng 3 cho thấy $CMIN/df = 2,006 < 3$; $CFI = 0,901 > 0,9$; $TLI = 0,910 > 0,9$; $RMSEA = 0,074 < 0,08$ nên mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu thực tế.

4.4. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình cấu trúc với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính được thể hiện ở Hình 1.

STRUC, CULT, RES, IT đến MAP ước lượng được đều là số dương; điều này thể hiện các nhân tố Nhận thức của nhà quản trị, Cuộc tranh, Cấu trúc doanh nghiệp, Văn hóa doanh nghiệp, Nguồn lực triển khai và Công nghệ thông tin có tác động tích cực đến áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định.

Bảng 5. Hệ số ước lượng chuẩn hóa

Quan hệ	Hệ số ước lượng chuẩn hóa
MAP ← COMP	0,355
MAP ← STRUC	0,361
MAP ← NT	0,603
MAP ← RES	0,121
MAP ← IT	0,347
MAP ← CULT	0,256
PERF ← MAP	1,08

(Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm AMOS)

Hệ số tác động chuẩn hóa của MAP đến PERF bằng 1,08, cho thấy việc áp dụng các kỹ thuật KTQT có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định. Điều này thể hiện các DN tỉnh Bình Định triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN sẽ có hiệu quả hoạt động cao hơn so với các DN chưa áp dụng.

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc áp dụng các kỹ thuật KTQT có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định. Cụ thể, những DN triển khai các kỹ thuật KTQT như phân loại chi phí, xây dựng dự toán, hỗ trợ ra quyết định, phân tích ra quyết định và phân tích chiến lược sẽ có khả năng cung cấp thông tin quản trị hữu ích, chính xác và kịp thời. Nhờ đó, các nhà quản trị có thể đưa ra quyết định nhanh chóng, nâng cao hiệu quả hoạt động của DN cả về phương diện tài chính lẫn phi tài chính.

Bên cạnh đó, việc áp dụng các kỹ thuật KTQT còn giúp DN thích ứng linh hoạt với môi trường kinh doanh ngày càng biến động và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Khi thực hiện tốt công tác này, DN không chỉ cải thiện năng lực cạnh tranh mà còn đảm bảo sự phát triển bền vững. Kết quả

này phù hợp với các nghiên cứu trước đây.

Ngoài ra, nghiên cứu đã tiến hành phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc áp dụng kỹ thuật KTQT trong DN tỉnh Bình Định. Kết quả cho thấy tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận, đồng thời xác định mức độ tác động khác nhau của từng nhân tố. Trong đó, Nhận thức của nhà quản trị là nhân tố có tác động mạnh nhất đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT với hệ số hồi quy chuẩn hóa đạt 0,603. Các nhân tố còn lại có mức độ ảnh hưởng giảm dần, lần lượt bao gồm: Cấu trúc DN, Cuộc tranh, Công nghệ thông tin, Văn hóa DN, Nguồn lực triển khai.

Nhận thức của nhà quản trị đóng vai trò quan trọng trong quá trình triển khai kỹ thuật KTQT. Khi nhà quản trị hiểu rõ tầm quan trọng và lợi ích mà KTQT mang lại, quá trình áp dụng sẽ diễn ra nhanh chóng và hiệu quả hơn. Ngược lại, nếu nhà quản trị nhận thức chưa đầy đủ, việc triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT trong DN sẽ gặp nhiều khó khăn. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây.

Ngoài ra, các nhân tố Cấu trúc DN, Cuộc tranh, Công nghệ thông tin, Văn hóa DN, Nguồn lực triển khai cũng có tác động tích cực đến việc áp dụng kỹ thuật KTQT trong DN tỉnh Bình Định. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết của việc xây dựng một cấu trúc DN gọn, chú trọng đến phân cấp, phân quyền; nâng cao năng lực cạnh tranh; đầu tư vào công nghệ thông tin cũng như các nguồn lực và phát triển văn hóa doanh nghiệp để tối ưu hóa việc áp dụng các kỹ thuật KTQT tiên tiến, hiện đại và từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của DN.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy tất cả các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận. Các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều tác động tích cực đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định. Đồng thời, việc áp dụng các kỹ thuật KTQT đã có tác động tích cực đến nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định.

5.2. Các khuyến nghị giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu trên, để tăng cường áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản lý các DN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động

của các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau.

5.2.1. Nâng cao nhận thức của nhà quản trị

Việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định có thành công hay không phần lớn phụ thuộc vào nhận thức của nhà quản trị các DN. Do vậy, để thúc đẩy việc áp dụng KTQT trong công tác quản trị DN, việc trước tiên và quan trọng nhất chính là bản thân các nhà quản trị DN trên địa bàn tỉnh Bình Định cần nhận thức rõ được tính hữu ích và tiện lợi của các kỹ thuật KTQT đem lại cho DN, hỗ trợ thiết thực cho nhà quản trị trong việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định kịp thời, chính xác từ đó nâng cao được năng lực cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của DN.

5.2.2. Tái cấu trúc doanh nghiệp

Để áp dụng các kỹ thuật KTQT hiệu quả và thành công, lãnh đạo các DN tỉnh Bình Định cần chú trọng các tác huấn luyện và trang bị kỹ năng đa dạng cho người lao động, đào tạo nâng cao năng lực, tay nghề cho người lao động, đồng thời thiết lập văn hóa tham gia của toàn bộ cán bộ công nhân viên trong đơn vị vào tất cả các công việc của DN. Bên cạnh đó, các DN nên thường xuyên đào tạo và nâng cao năng lực quản lý cho nhà quản trị các cấp trong DN, đảm bảo có đủ năng lực quản lý, điều hành và hoàn thành các nhiệm vụ giao phó trách nhiệm. Ngoài ra, DN nên xem xét tổ chức bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả và phát huy hết hữu ích, giá trị của việc triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN.

5.2.3. Văn hóa doanh nghiệp

Văn hóa doanh nghiệp có tác động đáng kể đến việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định. Các DN tỉnh Bình Định cần xây dựng văn hóa về sự hỗ trợ giữa nhà quản trị với nhân viên trong DN, sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các nhân viên thuộc các phòng ban trong DN, sự đồng thuận về mục tiêu phát triển chung của toàn DN. Thực hiện tốt ba khía cạnh này sẽ thúc đẩy việc áp dụng các kỹ thuật KTQT diễn ra nhanh chóng, thuận lợi và phát huy được các kết quả trong công tác quản lý DN, đảm bảo các mục tiêu của DN đều đạt được và hiệu quả hoạt động ngày càng gia tăng.

5.2.4. Tăng cường và chuẩn bị tốt các nguồn lực triển khai

Việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong DN đòi hỏi các nguồn lực về nhân lực, tài chính và cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Do đó, các DN tỉnh Bình Định cần chú trọng đầu tư nguồn lực về

nhân lực kế toán, tiềm lực tài chính và cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại để việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản lý DN được diễn ra nhanh chóng, thuận lợi; tiết kiệm thời gian và chi phí.

5.2.5. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý doanh nghiệp

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, việc ứng dụng CNTT trong công tác kế toán và công tác quản lý DN là một yêu cầu và xu thế tất yếu. Để không bị bỏ lại phía sau, các DN tỉnh Bình Định cần tăng cường đầu tư, ứng dụng CNTT trong công tác quản lý một cách đồng bộ, đặc biệt cần mua sắm, cài đặt và đưa vào sử dụng các phần mềm kế toán đám mây, phần mềm quản trị DN tổng thể tích hợp nhiều phân hệ, liên kết các phòng ban và bộ phận trong DN, chẳng hạn như phần mềm ERP. Đặc biệt, cần đưa vào ứng dụng các công nghệ mới nổi hiện nay của cách mạng công nghiệp 4.0 gồm trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, dữ liệu lớn và Blockchain... tạo tiền đề để áp dụng các kỹ thuật KTQT hiện đại vào thực tiễn quản lý DN. Thực hiện vấn đề này chắc chắn sẽ cải thiện đáng kể hiệu quả quản lý cũng như hiệu quả hoạt động của các DN tỉnh Bình Định.

5.3. Điều kiện thực hiện

5.3.1. Về phía Nhà nước và các cơ quan chức năng

Chính phủ cần tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các DN triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN. Trong đó, Bộ Tài chính cần xây dựng và ban hành thông tư về các kỹ thuật KTQT hỗ trợ và hướng dẫn các DN tỉnh Bình Định nói riêng và DN cả nước nói chung về cách thức triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT trong DN. Ngoài ra, Bộ Tài chính nên phối hợp với Sở Tài chính tỉnh Bình Định chú trọng thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị giúp nhà quản trị và nhân viên kế toán các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định tiếp cận, hiểu rõ về bản chất cũng như lợi ích của các kỹ thuật KTQT khi áp dụng trong công tác quản trị DN.

5.3.2. Về phía hội nghề nghiệp kế toán

Với tư cách là cơ quan quản lý về mặt chuyên môn, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam cần tăng cường vai trò và chuyên môn cho đội ngũ kế toán tại các DN tỉnh Bình Định thông qua tổ chức các lớp tập huấn cho đối tượng nhà quản trị DN, kế toán trưởng và các nhân viên kế toán của các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định được tiếp cận và nắm bắt về các kỹ thuật KTQT

từ đó ¹¹ mạnh việc áp dụng các kỹ thuật KTQT trong công tác quản trị DN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

5.3.3. Về phía các cơ sở giáo dục và đào tạo kế toán

Để triển khai các kỹ thuật KTQT trong các DN tỉnh Bình Định, vai trò của các cơ sở giáo dục và đào tạo về kế toán trên địa bàn tỉnh Bình Định rất quan trọng mà đặc biệt là Trường Đại học Quy Nhơn cần tăng cường kết nối với các DN trên địa bàn tỉnh Bình Định, định kỳ rà soát và cập nhật nội dung học phần Kế toán quản trị trong chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chương trình đào tạo có tính cập nhật, phù hợp với thực tiễn và trang bị cho sinh viên, học viên các kiến thức, kỹ năng về các kỹ thuật KTQT trong DN. Qua đó sẽ cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức và kỹ năng để triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT vào thực tiễn công tác quản lý tại các DN tỉnh Bình Định nhanh chóng, hiệu quả.

5.3.4. Về phía doanh nghiệp tỉnh Bình Định

Cần nâng cao nhận thức của nhà quản trị DN về sự đa dạng của các kỹ thuật KTQT và lựa chọn công pháp phù hợp với lĩnh vực hoạt động, quy mô và đặc thù của DN. Bên cạnh đó, các DN cần thực hiện phân cấp quản lý tài chính rõ ràng, phân quyền và giao trách nhiệm quản lý, kiểm soát cho mỗi nhà quản lý, mỗi phòng ban và bộ phận trong DN. DN cần xây dựng hệ thống các chỉ tiêu KTQT cụ thể, phù hợp với

mục tiêu của DN và đảm bảo sự so sánh giữa các các thời kỳ. Ngược lại, nhà quản trị các DN tỉnh Bình Định cần xây dựng văn hóa đổi mới trong DN mình và tích cực chuẩn bị các nguồn lực cần thiết về nhân sự, tài chính, cơ sở hạ tầng... để triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT thành công trong công tác quản lý DN. Để đạt được điều này, các DN tỉnh Bình Định phải xây dựng được đội ngũ nhân viên kế toán không chỉ có chuyên môn về nghiệp vụ mà còn hiểu biết sâu sắc về hoạt động sản xuất kinh doanh của DN và năng sử dụng các phần mềm để có thể xử lý, phân tích và giải thích chính xác các thông tin kế toán hỗ trợ kịp thời cho nhà quản trị ra quyết định chính xác, tối ưu; tìm kiếm các nguồn lực tài chính trong và bên ngoài để tài trợ cho việc đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin về phần cứng, phần mềm để thuận tiện triển khai áp dụng các kỹ thuật KTQT.

Như vậy, lãnh đạo các DN cần chú trọng đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng các công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 như: phần mềm ERP, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn... trong công tác quản trị DN nhằm tận dụng ưu thế của các công nghệ này cung cấp các thông tin đa dạng, linh hoạt và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin của nhà quản trị DN tỉnh Bình Định trong môi trường kinh doanh biến động và cạnh tranh mạnh mẽ hiện nay.

61%

SIMILARITY INDEX

PRIMARY SOURCES

1	text.123docz.net	Internet	1534 words — 15%
2	tailieu.vn	Internet	531 words — 5%
3	hoiketoanhcm.org.vn	Internet	466 words — 5%
4	luutruvn.com	Internet	326 words — 3%
5	doc.edu.vn	Internet	279 words — 3%
6	123docz.net	Internet	226 words — 2%
7	ueh.edu.vn	Internet	190 words — 2%
8	hvtc.edu.vn	Internet	179 words — 2%
9	luanvan.co	Internet	164 words — 2%
10	Ton Duc Thang University	Publications	151 words — 1%

11	Internet	123 words — 1%
12	tapchitaichinh.vn Internet	119 words — 1%
13	khoahoc.tmu.edu.vn Internet	113 words — 1%
14	hvnh.edu.vn Internet	97 words — 1%
15	tapchicongthuong.vn Internet	89 words — 1%
16	tmu.edu.vn Internet	87 words — 1%
17	ketoankiemtoan.tmu.edu.vn Internet	79 words — 1%
18	www.slideshare.net Internet	78 words — 1%
19	dost.hochiminhcity.gov.vn Internet	71 words — 1%
20	Ho Chi Minh National Academy of Politics Publications	69 words — 1%
21	saudaihoc1.tmu.edu.vn Internet	60 words — 1%
22	doan.edu.vn Internet	58 words — 1%
23	thuvienketoan.net Internet	55 words — 1%

24	hfs1.duytan.edu.vn Internet	47 words — < 1%
25	tapchitckt.hvtc.edu.vn Internet	47 words — < 1%
26	text.xemtailieu.net Internet	40 words — < 1%
27	www.zbook.vn Internet	37 words — < 1%
28	ce.ctu.edu.vn Internet	30 words — < 1%
29	sareb-journal.org Internet	30 words — < 1%
30	tapchikhcn.hau.edu.vn Internet	30 words — < 1%
31	www.researchgate.net Internet	29 words — < 1%
32	www.vaa.net.vn Internet	27 words — < 1%
33	Ha Nam Khanh Giao, Nguyen Quang Truong. "Mối quan hệ giữa sự hài lòng và truyền miệng tại các trung tâm Anh ngữ ở TPHCM," Open Science Framework, 2021 Publications	26 words — < 1%
34	kinhtevadubao.vn Internet	24 words — < 1%
35	VNUA Publications	23 words — < 1%

36	csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn Internet	23 words — < 1%
37	www.ueb.edu.vn Internet	23 words — < 1%
38	iluanvan.com Internet	21 words — < 1%
39	repository.ntt.edu.vn Internet	21 words — < 1%
40	sti.vista.gov.vn Internet	21 words — < 1%
41	thuvienphapluat.vn Internet	21 words — < 1%
42	news.sonadezi.com.vn Internet	20 words — < 1%
43	baomoi.com Internet	18 words — < 1%
44	thuvienso.bvu.edu.vn Internet	18 words — < 1%
45	sdh.hueuni.edu.vn Internet	17 words — < 1%
46	toc.123docz.net Internet	17 words — < 1%
47	www.ifc.org Internet	17 words — < 1%
48	js.vnu.edu.vn Internet	15 words — < 1%

49	vietlaw.quochoi.vn Internet	15 words — < 1%
50	baokiemtoannhanuoc.vn Internet	14 words — < 1%
51	tvugate.tvu.edu.vn Internet	14 words — < 1%
52	giangvien.net Internet	13 words — < 1%
53	tai-lieu.com Internet	13 words — < 1%
54	www.bsc.com.vn Internet	13 words — < 1%
55	Banking Academy Publications	12 words — < 1%
56	tckh.dlu.edu.vn Internet	12 words — < 1%
57	vnclp.gov.vn Internet	12 words — < 1%
58	journalofscience.ou.edu.vn Internet	11 words — < 1%
59	tailieumienphi.vn Internet	11 words — < 1%
60	viettinvaluation.com Internet	11 words — < 1%
61	www.congngiepmovietbac.com.vn Internet	11 words — < 1%

62	bonus-miracle.eu Internet	10 words — < 1%
63	camxuyen.edu.vn Internet	10 words — < 1%
64	caphesach.wordpress.com Internet	10 words — < 1%
65	diaocphuchoangphat.com.vn Internet	10 words — < 1%
66	dinte.gov.vn Internet	10 words — < 1%
67	dlu.edu.vn Internet	10 words — < 1%
68	dokumen.tips Internet	10 words — < 1%
69	fr.scribd.com Internet	10 words — < 1%
70	mobilereview.vn Internet	10 words — < 1%
71	ntt.edu.vn Internet	10 words — < 1%
72	quanhelaodong.gov.vn Internet	10 words — < 1%
73	starlinks.com.vn Internet	10 words — < 1%
74	acikbilim.yok.gov.tr Internet	9 words — < 1%

75	ageless.com.vn Internet	9 words — < 1%
76	dangcongsan.vn Internet	9 words — < 1%
77	dhttp.gov.vn Internet	9 words — < 1%
78	documents1.worldbank.org Internet	9 words — < 1%
79	es.slideshare.net Internet	9 words — < 1%
80	hocngheketoanodau.blogspot.com Internet	9 words — < 1%
81	jstf.hufi.edu.vn Internet	9 words — < 1%
82	kythuatchonghanggia.vn Internet	9 words — < 1%
83	microfinance.vn Internet	9 words — < 1%
84	opi-journal.ru Internet	9 words — < 1%
85	sdh.duytan.edu.vn Internet	9 words — < 1%
86	support.gov.vn Internet	9 words — < 1%
87	vi.scribd.com Internet	9 words — < 1%

88	www.dai-ichi-life.com.vn Internet	9 words — < 1%
89	www.tailieudaihoc.com Internet	9 words — < 1%
90	Pham T.T., Bennett K., Vu T.P., Brunner J., Le N.D., Nguyen D.T.. "Chi tra dich vu môi truong rung tai Viet Nam: Tu chinh sach den thuc tien", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2013 Crossref	8 words — < 1%
91	bcck.ou.edu.vn Internet	8 words — < 1%
92	fe.hcmute.edu.vn Internet	8 words — < 1%
93	journal.tckh.tvu.edu.vn Internet	8 words — < 1%
94	luatduonggia.vn Internet	8 words — < 1%
95	qlkh.humg.edu.vn Internet	8 words — < 1%
96	tailieumienphi.edu.vn Internet	8 words — < 1%
97	timviec365.vn Internet	8 words — < 1%
98	vietq.vn Internet	8 words — < 1%
99	www.baodanang.vn Internet	8 words — < 1%

100 www.petrovietnam.com.vn
Internet

8 words — < 1%

101 www.phanmemquanly.org
Internet

8 words — < 1%

102 Pham T.T., Hoang T.L., Nguyen D.T., Dao T.L.C., Ngo H.C., Pham V.H.. "Bối cảnh cho REDD+ tại Việt Nam: Nguyên nhân, đối tượng và thể chế [Tái bản lần 2]", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2020
Crossref

6 words — < 1%

EXCLUDE QUOTES OFF
EXCLUDE BIBLIOGRAPHY OFF

EXCLUDE SOURCES OFF
EXCLUDE MATCHES OFF